

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP One Capital Hospitality

Ngày 30/09/2025	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.6%	5.2%	-3.2%

DT thuần Q3/25
663
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 485 273%
YoY: ▲ 86.0 14.9%

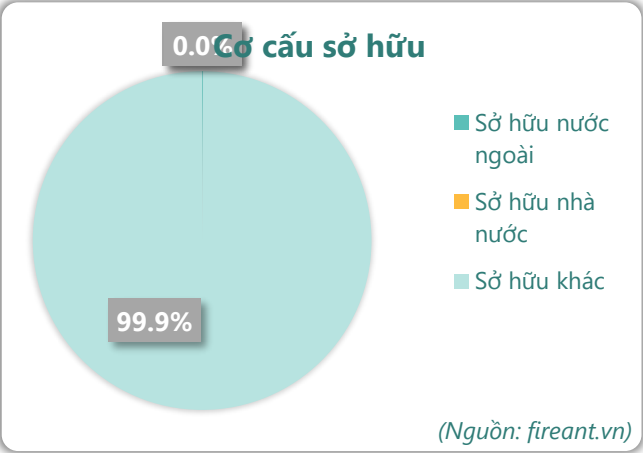
LN thuần Q3/25
213
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 227 1580%
YoY: ▲ 45.0 26.9%

LN sau thuế Q3/25
182
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 205 908%
YoY: ▼24.0 -11.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
36.0%
YoY: +/-▲ 30.5%

ROE (TTM) Q3/25
7.5%
YoY: +/-▼ 2.0%

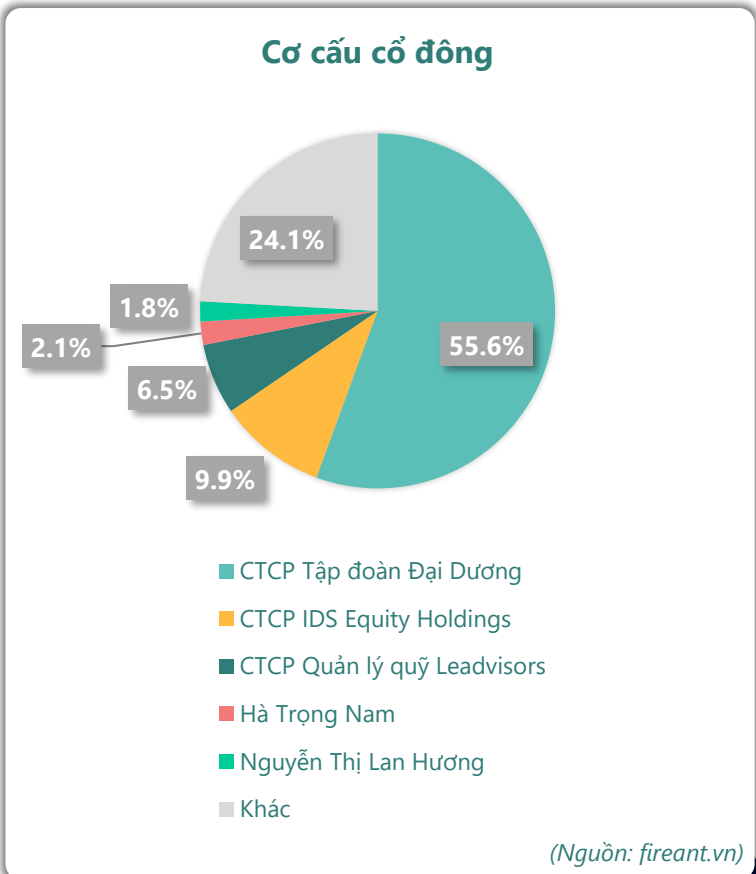
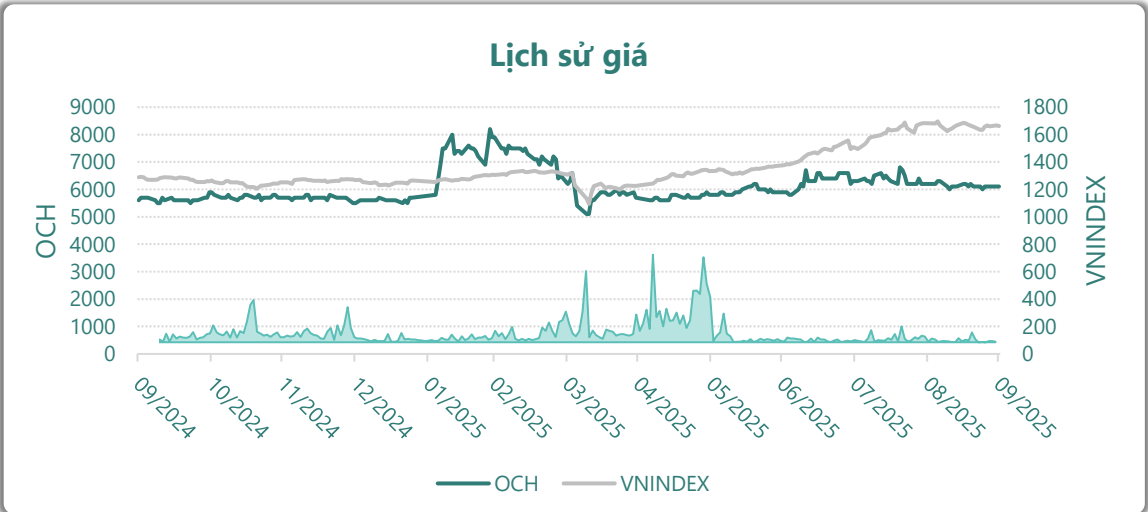
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,100 - 8,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,220
Số lượng CPLH (CP)	200,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	52,725
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.87
EPS	732
P/E	8.3



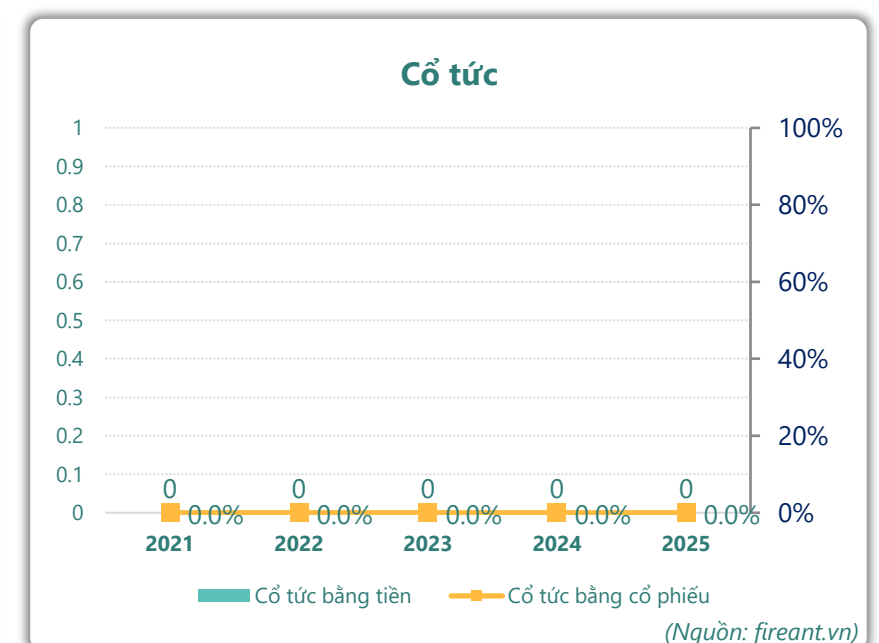
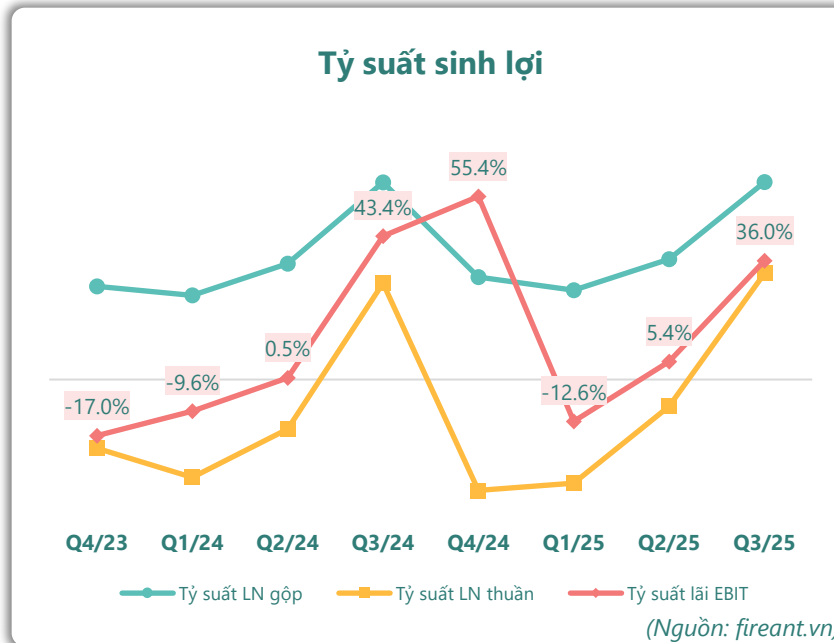
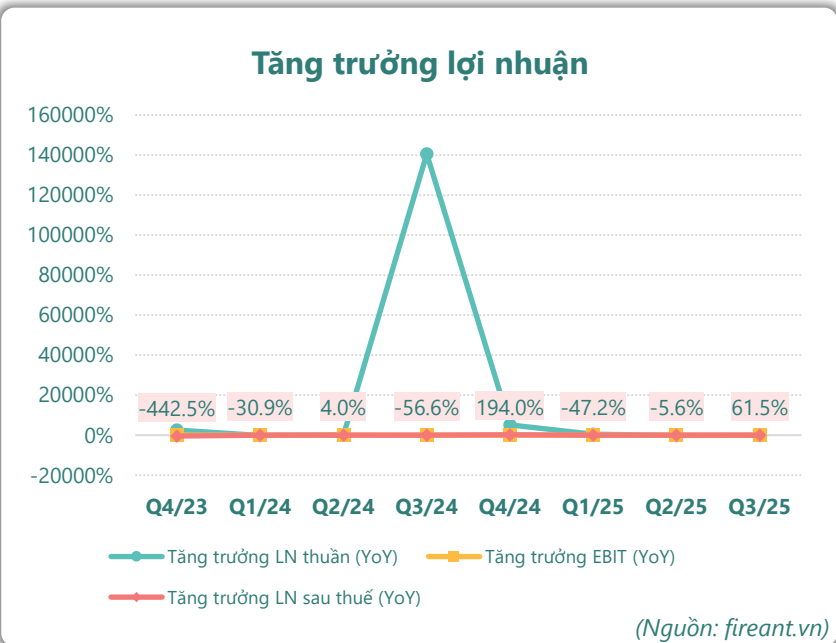
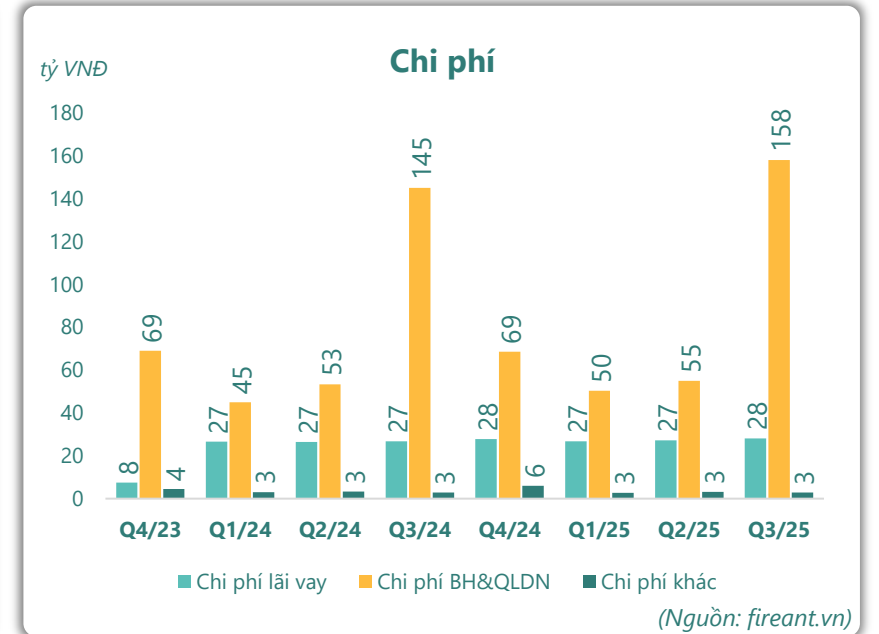
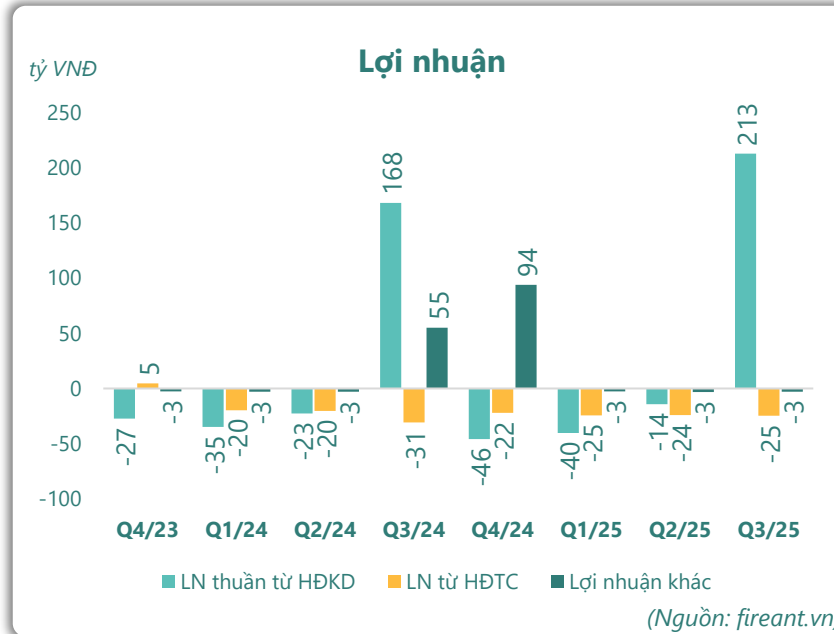
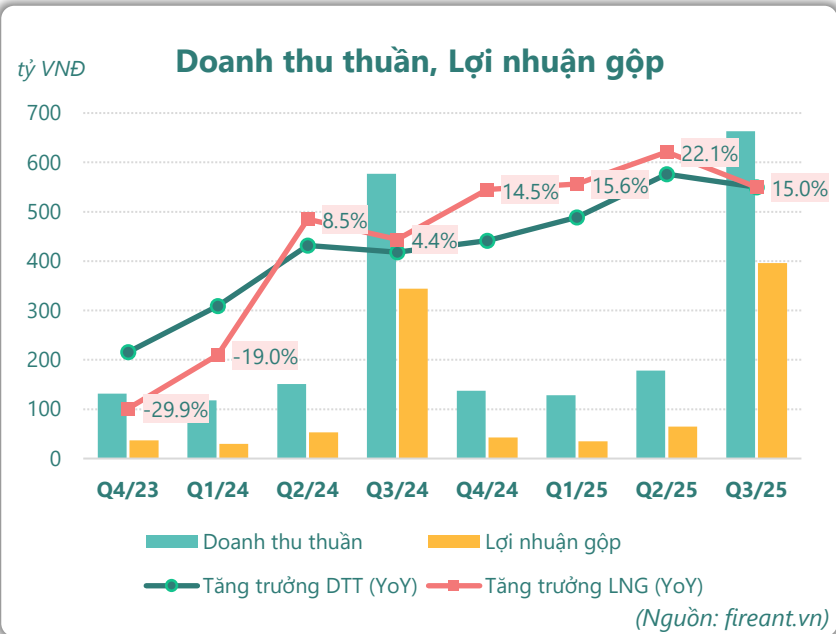
DT thuần 9T 2025
969
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 123 14.6%

LN thuần 9T 2025
159
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 48.0 43.0%

LN sau thuế 9T 2025
115
tỷ VNĐ
YoY: ▼21.0 -15.0%



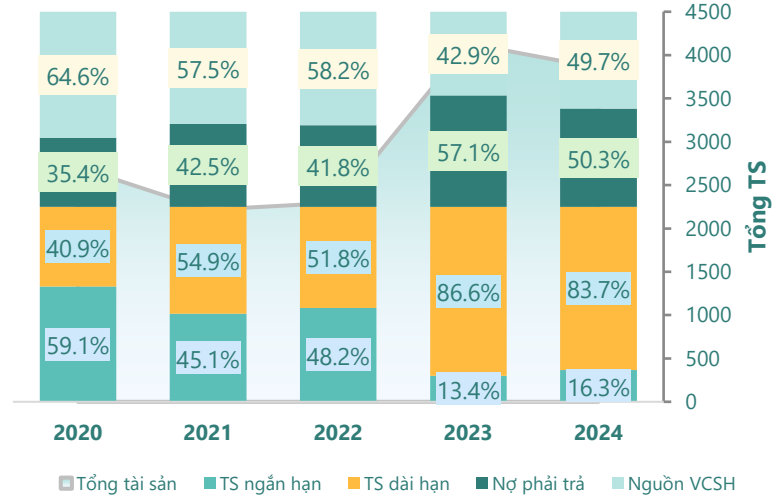
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

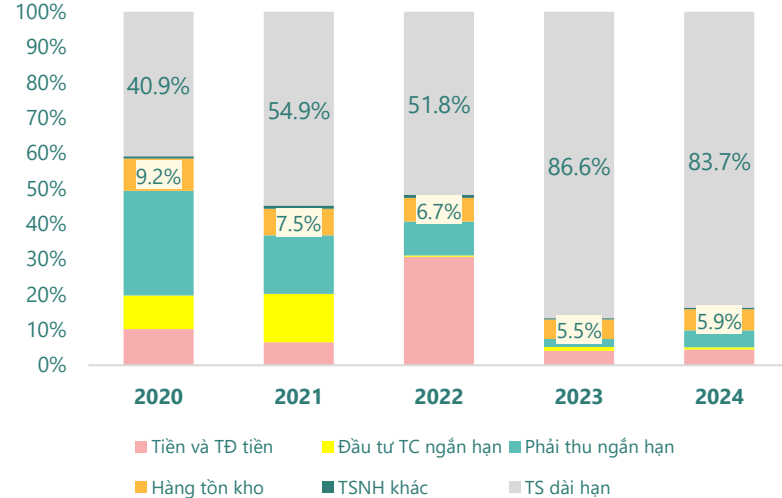
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

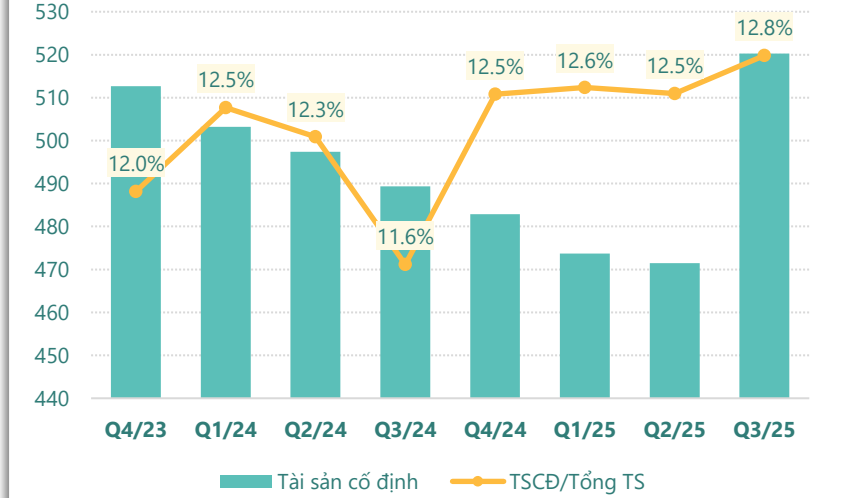
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

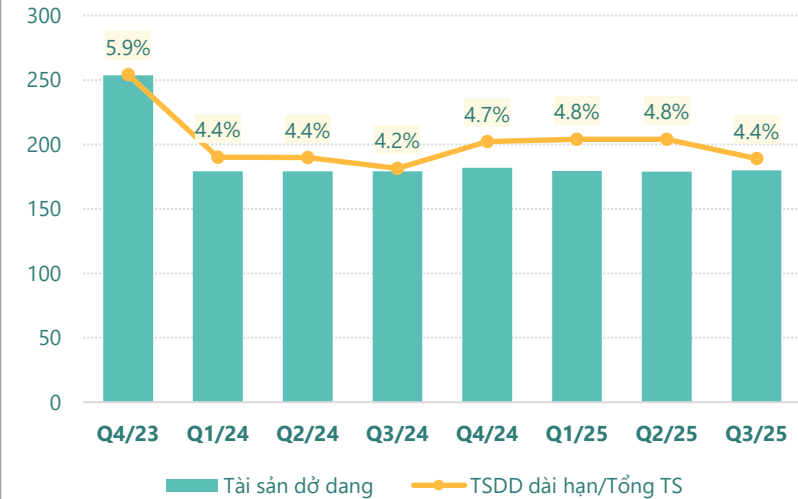
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

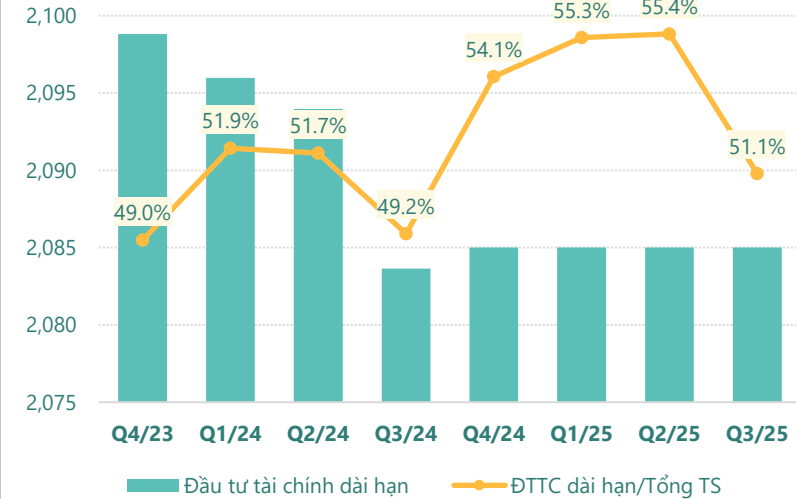
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

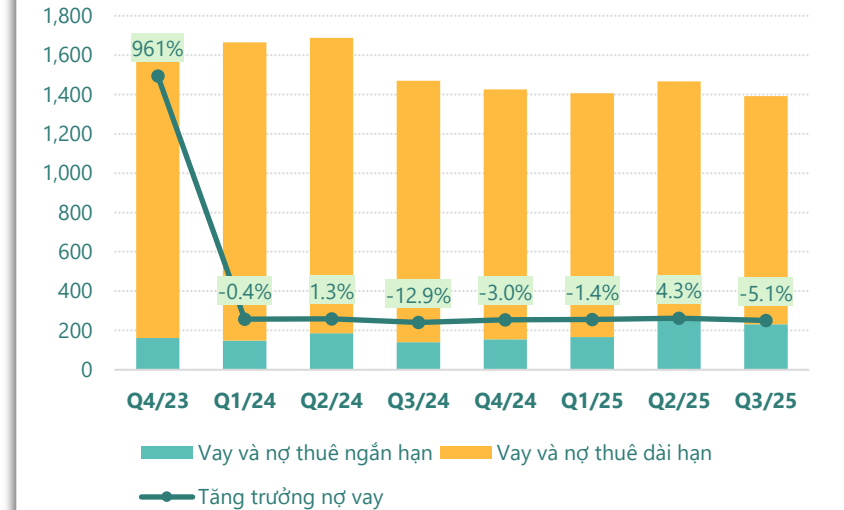
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

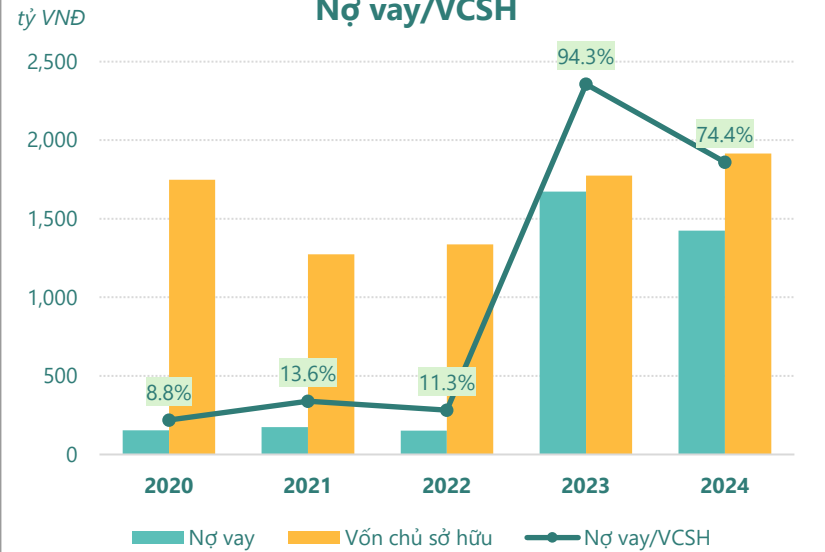
tỷ VNĐ



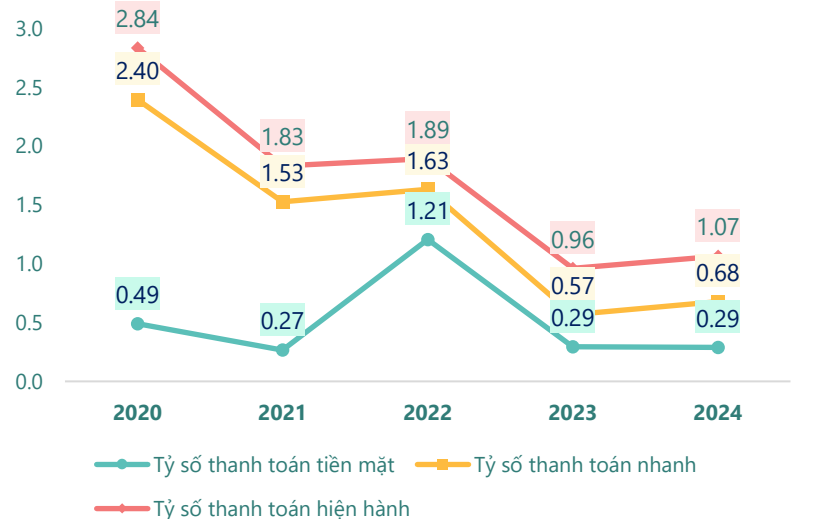
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

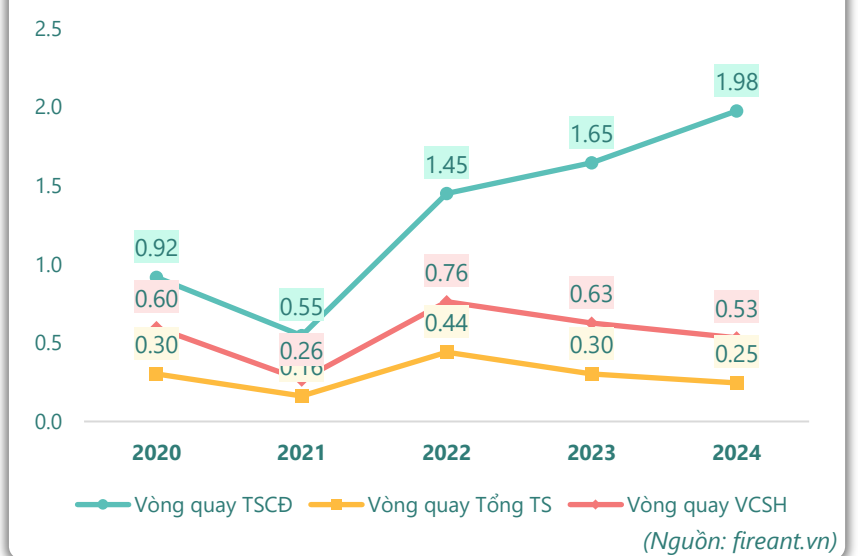
Nợ vay/VCSH



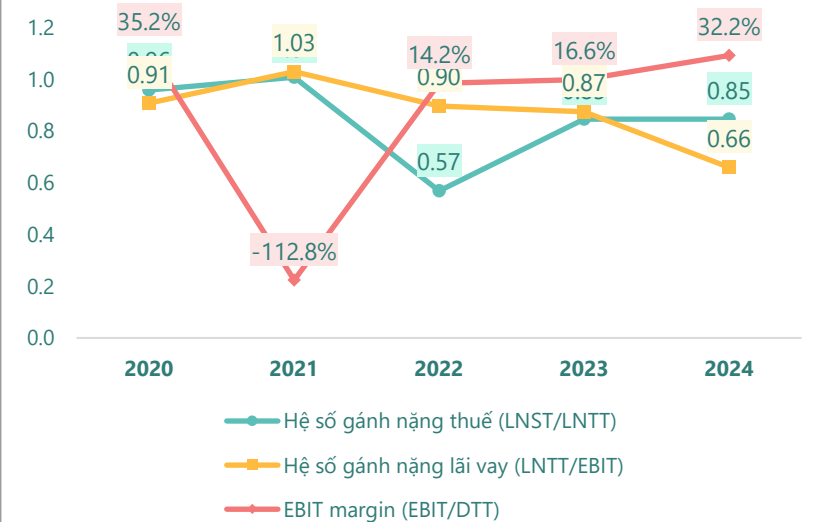
Chỉ số thanh khoản



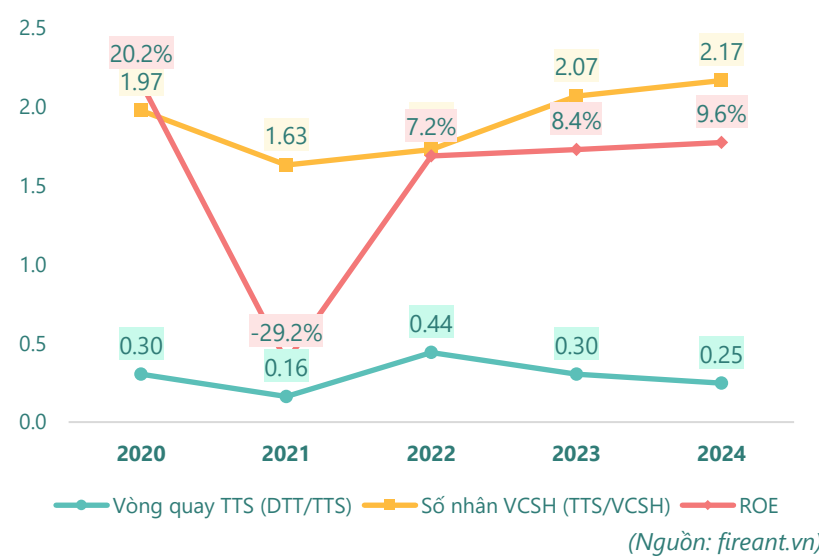
Vòng quay tài sản



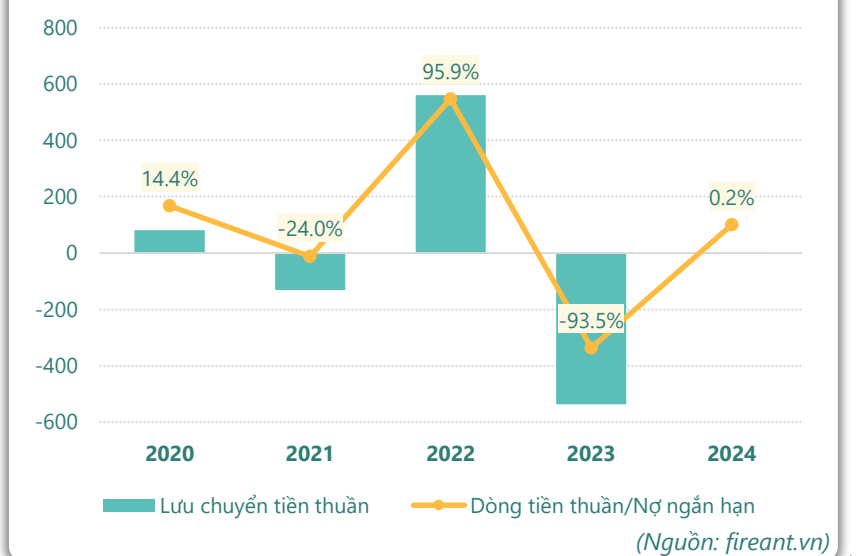
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Đồng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	663	577	14.9%	969	846	14.6%
Giá vốn hàng bán	267	232	15.1%	474	419	13.2%
Lợi nhuận gộp	396	344	15.1%	495	427	15.9%
Doanh thu HĐTC	3.37	6.15	-45.2%	8.65	19.1	-54.7%
Chi phí TC	28.1	36.8	-23.6%	82.1	90.0	-8.8%
Chi phí lãi vay	28.1	26.7	5.3%	82.1	79.8	2.9%
LN trong công ty LKLD	0	-0.26	100%	0	-2.25	100%
Chi phí bán hàng	126	108	16.3%	180	154	17.0%
Chi phí QLDN	32.5	37.3	-13.0%	83.7	89.7	-6.7%
LN thuần từ HĐKD	213	168	26.9%	159	111	43.0%
Lợi nhuận khác	-2.80	55.1	-105%	-8.69	49.2	-118%
LN trước thuế	210	224	-6.1%	150	160	-6.3%
Lợi nhuận sau thuế	182	206	-11.8%	115	136	-15.0%
LNST của CĐ cty mẹ	119	141	-15.8%	83.8	114	-26.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.3	225	-59.3	-52.8	17.2	91.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.4	-6.09	21.0	1.64	-72.4	-5.48
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.0	-66.8	-44.2	-19.8	116	-75.3
Tiền đầu kỳ	115	100	252	170	98.8	160
Lưu chuyển tiền thuần	-14.8	152	-82.5	-70.9	61.3	11.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0	-0.05	0	0.06	0
Tiền cuối kỳ	100	252	170	98.8	160	171

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	4,081	3,853	5.9%
Tài sản ngắn hạn	769	629	22.4%
Tiền và tương đương tiền	171	170	0.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.2	26.0	43.1%
Phải thu ngắn hạn	407	186	119%
Hàng tồn kho	136	229	-40.4%
Tài sản ngắn hạn khác	17.2	18.4	-6.1%
Tài sản dài hạn	3,311	3,225	2.7%
Phải thu dài hạn	205	203	1.1%
Tài sản cố định	520	483	7.8%
Bất động sản đầu tư	20.3	21.2	-4.3%
Tài sản dở dang	180	182	-1.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,085	2,085	0.0%
Tài sản dài hạn khác	216	219	-1.2%
Lợi thế thương mại	84.4	32.1	163%
Nợ phải trả	2,065	1,939	6.5%
Nợ ngắn hạn	827	590	40.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	231	155	48.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	25.6	446%
Nợ dài hạn	1,239	1,349	-8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,160	1,270	-8.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,015	1,914	5.3%
Vốn chủ sở hữu	2,015	1,914	5.3%
Vốn điều lệ	2,000	2,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

